TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-5-2018
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thế Cần – Bí thư Đoàn phường N, thành phố B

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên Hội phó Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1735/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 238/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Mỹ L** – sinh năm 1989

Địa chỉ: khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2.Bị đơn: Ông **Trịnh Văn N** – sinh năm 1984

Địa chỉ: khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L có mặt, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2017, tại bản tự khai, trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Văn N kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, hôn nhân là tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ được thời gian ngắn thì giữa hai vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau. Ông N thường xuyên tụ tập, nhậu nhẹt với bạn bè rồi về nhà chửi mắng bà vô cớ, xúc phạm bà. Bà đã cố gắng chịu đựng nhưng ông N vẫn không thay đổi, nên bà không còn tình cảm với ông N, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông N. Bà đã về gia đình mẹ ruột sống được thời gian.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trịnh Thái D – sinh ngày 27/05/2011 và cháu Trịnh Kim G – sinh ngày 14/03/2013. Khi ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa bà thay đổi ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trinh Kim G và đồng ý giao cháu Trịnh Thái D cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N nhưng ông N vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà L. Về con chung: Giao cháu Trịnh Thái D cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trịnh Kim G cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu. Bà L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công

khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trịnh Văn N theo quy định của pháp luật, nhưng ông Trịnh Văn N vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mỹ L và ông Trịnh Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 02/4/2010 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo như bà L trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ được thời gian ngắn thì giữa hai vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau. Ông N thường xuyên tụ tập, nhậu nhẹt với bạn bè rồi về nhà chửi mắng bà vô cớ, xúc phạm bà. Bà đã cố gắng chịu đựng nhưng ông N vẫn không thay đổi, nên bà không còn tình cảm với ông N, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông N, bà đã về gia đình mẹ ruột sống được thời gian. Tòa án cũng đã tiến hành triệu tập ông N đến Tòa để hòa giải đoàn tụ, ông N đã nhận trực tiếp giấy triệu tập, các văn bản tố tụng của Tòa nhưng ông N vẫn vắng mặt, cho thấy ông N không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Mặt khác, theo biên bản xác minh ngày 13/3/2018 tại địa phương thì giữa vợ chồng bà L và ông N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không nắm rõ nhưng bà L và ông N đã sống ly thân từ khoảng tháng 10/2017 cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông N đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên việc bà L xin ly hôn với ông N là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà L, cho ly hôn giữa bà Phạm Thị Mỹ L và ông Trịnh Văn N.

[3] Về con chung: Bà L và ông N có 02 con chung là cháu Trịnh Thái D – sinh ngày 27/05/2011 và cháu Trịnh Kim G – sinh ngày 14/03/2013. Khi ly hôn bà L xin được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thay đổi ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Kim G và đồng ý giao cháu Trịnh Thái D cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Xét thấy, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trách nhiệm của cha mẹ. Bà L đồng ý giao cháu Trịnh Thái D cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông N đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc, không có ý kiến gì, hiện tại con chung cũng đang do bà L chăm sóc nuôi dưỡng, do đó để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các con chung nên giao cháu D và cháu G cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành để tạo điều kiện ổn định phát triển về mọi mặt cho các cháu. Tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Theo bà L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Theo bà L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Mỹ L. Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị Mỹ L và ông Trịnh Văn B.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Thái D – sinh ngày 27/05/2011 và cháu Trịnh Kim G – sinh ngày 14/03/2013 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà Phạm Thị Mỹ L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 002569 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Trịnh Văn N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Loan Trần Hải Yến